

Phần I: Từ vựng (Vocabulary)

Trong phần này, chúng ta sẽ học các từ vựng cần thiết để nói về chủ đề Lễ hội.

1. Tên các lễ hội phổ biến (Names of popular festivals)

Dưới đây là tên một số lễ hội quen thuộc bằng tiếng Anh.

Tiếng Anh	Phát âm	Tiếng Việt	Ví dụ
Tet / Lunar New Year	/tet/ /,lu:nə nju: 'jiə(r)/	Tết Nguyên Đán	We celebrate Tet in January or February.
Christmas	/'krɪsməs/	Lễ Giáng sinh	Christmas is on the 25th of December.
Halloween	/,hæləʊ'i:n/	Lễ hội Hóa trang	Children wear costumes on Halloween.
Mid-Autumn Festival	/,mɪd'ɔ:təm 'festɪvl/	Tết Trung thu	We eat mooncakes at the Mid-Autumn Festival.
Children's Day	/'tʃɪldrənz deɪ/	Ngày Quốc tế Thiếu nhi	Children's Day is on the first of June.
Teachers' Day	/'ti:tʃəz deɪ/	Ngày Nhà giáo	We give flowers to our teachers on Teachers' Day.

2. Các hoạt động trong lễ hội (Festival activities)

Mỗi lễ hội đều có những hoạt động đặc trưng. Hãy cùng tìm hiểu nhé!

- **decorate the house:** trang trí nhà cửa
- **make Banh Chung:** làm/gói bánh chưng
- **get lucky money:** nhận tiền lì xì

- **visit relatives/grandparents:** thăm họ hàng/ông bà
- **watch fireworks:** xem pháo hoa
- **wear new clothes:** mặc quần áo mới
- **wear a costume:** mặc đồ hóa trang
- **go trick-or-treating:** đi xin kẹo (hoạt động trong Halloween)
- **watch a lion dance:** xem múa lân
- **eat mooncakes:** ăn bánh trung thu
- **get presents/gifts:** nhận quà
- **sing carols:** hát những bài hát Giáng sinh

3. Các đồ vật liên quan đến lễ hội (Festival-related objects)

Những đồ vật này thường xuất hiện trong các dịp lễ hội.

Tiếng Anh	Phát âm	Tiếng Việt
peach blossom	/pi:tʃ 'blɒsəm/	hoa đào
apricot blossom	/'eɪprɪkət 'blɒsəm/	hoa mai
lucky money	/'lʌki 'mʌni/	tiền lì xì
Banh Chung	/bæŋ tʃʌŋ/	bánh chưng
Christmas tree	/'krɪsməs tri:/	cây thông Noel
Santa Claus	/'sæntə klɔːz/	ông già Noel
gift / present	/ɡɪft/ / /'preznt/	món quà
pumpkin lantern	/'pʌmpkɪn 'læntən/	đèn lồng bí ngô
mooncakes	/'muːnkeɪks/	bánh trung thu
lantern	/'læntən/	đèn lồng

Phần II: Ngữ pháp & Cấu trúc (Grammar & Structures)

Đây là những mẫu câu quan trọng giúp các em nói về các lễ hội.

1. Hỏi và trả lời về thời gian diễn ra lễ hội

Để hỏi một lễ hội diễn ra khi nào, chúng ta dùng mẫu câu sau:

Cấu trúc: When is [Tên lễ hội]? - It's in [Tháng].

Giải thích:

- **When:** Khi nào. Dùng để hỏi về thời gian.
- **is:** là.
- **It's in...:** Nó diễn ra vào... Dùng giới từ 'in' trước tháng.

Ví dụ:

1. A: When is Tet? (Tết diễn ra khi nào?)
B: It's in January or February. (Nó diễn ra vào tháng Một hoặc tháng Hai.)
2. A: When is Christmas? (Giáng sinh khi nào?)
B: It's in December. (Nó diễn ra vào tháng Mười hai.)
3. A: When is the Mid-Autumn Festival? (Tết Trung thu khi nào?)
B: It's in September. (Nó diễn ra vào tháng Chín.)

2. Hỏi và trả lời về hoạt động trong lễ hội

Để hỏi và trả lời xem mọi người thường làm gì trong một lễ hội, ta dùng mẫu câu:

Cấu trúc: What do you do at/on [Tên lễ hội]? - I [hoạt động].

Giải thích:

- **What do you do...?:** Bạn làm gì...?
- **at/on:** Dùng 'at' cho các lễ hội kéo dài nhiều ngày (at Tet, at Christmas).
Dùng 'on' cho các lễ hội chỉ diễn ra trong một ngày (on Halloween, on Children's Day).
- **I + [hoạt động]:** Tôi... (kể ra hoạt động).

Ví dụ:

1. A: What do you do at Tet? (Bạn làm gì vào dịp Tết?)

B: I visit my grandparents and get lucky money. (Mình đi thăm ông bà và nhận tiền lì xì.)

2. A: What do you do on Halloween? (Bạn làm gì vào ngày Halloween?)

B: I wear a costume and go trick-or-treating. (Mình mặc đồ hóa trang và đi xin kẹo.)

3. A: What do you do at Christmas? (Bạn làm gì vào dịp Giáng sinh?)

B: I decorate the Christmas tree and get presents. (Mình trang trí cây thông Noel và nhận quà.)

3. Mô tả lễ hội yêu thích

Để nói về lễ hội mình yêu thích và lý do, em có thể dùng cấu trúc đơn giản sau:

Cấu trúc: I like [Tên lễ hội] because I can [hoạt động].

Giải thích:

- **I like...:** Tôi thích...
- **because:** bởi vì.
- **I can...:** Tôi có thể... (nói về hoạt động mình được làm).

Ví dụ:

1. I like Tet because I can wear new clothes and get lucky money. (Tôi thích Tết vì tôi có thể mặc quần áo mới và nhận tiền lì xì.)

2. I like the Mid-Autumn Festival because I can eat mooncakes and watch the lion dance. (Tôi thích Tết Trung thu vì tôi có thể ăn bánh trung thu và xem

múa lân.)

3. I like Christmas because I can get presents from Santa Claus. (Tôi thích Giáng sinh vì tôi có thể nhận quà từ ông già Noel.)

Phần III: Luyện tập (Practice)

Bài 1: Chọn đáp án đúng (Choose the correct answer)

1. When is _____? - It's on December 25th.
A. Tet
B. Christmas
C. Halloween
2. What do you do at Tet? - I _____ Banh Chung.
A. eat
B. make
C. watch
3. Children wear _____ on Halloween.
A. new clothes
B. costumes
C. lucky money
4. We eat _____ at the Mid-Autumn Festival.
A. presents
B. fireworks
C. mooncakes

5. I like Tet _____ I can get lucky money.

A. and

B. but

C. because

Đáp án: 1-B, 2-B, 3-B, 4-C, 5-C

Bài 2: Sắp xếp các từ thành câu hoàn chỉnh (Rearrange the words)

1. is / When / Tet / ?

→ _____

2. at / do / What / you / do / Christmas / ?

→ _____

3. I / new / at / wear / clothes / Tet / .

→ _____

4. like / I / because / Halloween / I / costumes / can / wear / .

→ _____

5. eat / We / mooncakes / Mid-Autumn / at / Festival / the / .

→ _____

Đáp án:

1. When is Tet?

2. What do you do at Christmas?

3. I wear new clothes at Tet.

4. I like Halloween because I can wear costumes.

5. We eat mooncakes at the Mid-Autumn Festival.

Bài 3: Trả lời câu hỏi về bản thân (Answer the questions about you)

1. What's your favorite festival?

→ My favorite festival is _____.

2. When is it?

→ It's in _____.

3. What do you do at that festival?

→ I _____ and _____.